

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	180.959.309.187	99.729.236.176	578.509.544.703	484.158.669.286
2. Các khoản giảm trừ	03	24	801.320.651	4.463.189.387	4.124.272.518	9.249.986.959
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	180.157.988.536	95.266.046.789	574.385.272.185	474.908.682.327
4.Giá vốn hàng bán	11	25	139.136.390.653	64.656.468.090	436.854.330.026	351.098.142.439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.021.597.883	30.609.578.699	137.530.942.159	123.810.539.888
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.307.659.919	222.684.352	2.337.319.141	1.340.933.271
7. Chi phí tài chính	22	26	5.979.640.121	8.158.714.257	25.516.004.528	19.935.175.036
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.619.462.249	5.718.348.538	19.970.841.298	16.803.202.519
8. Chi phí bán hàng	24		11.551.727.574	10.276.409.741	33.308.225.216	36.776.960.425
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.761.711.736	5.327.666.006	18.508.458.926	17.887.507.205

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.036.178.371	7.069.473.047	62.535.572.630	50.551.830.493
11. Thu nhập khác	31		947.531.785	1.268.256.641	2.538.860.586	2.063.057.074
12. Chi phí khác	32		2.065.311.434	185.632.903	3.343.981.044	1.936.049.376
13. Lợi nhuận khác	40		(1.117.779.649)	1.082.623.738	(805.120.458)	127.007.698
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.918.398.722	8.152.096.785	61.730.452.172	50.678.838.191
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	920.193.731	329.055.512	4.254.496.368	4.581.040.312
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	28	14.998.204.991	7.823.041.273	57.475.955.804	46.097.797.879
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(9.496.035)	(19.855.069)	(33.742.229)	(16.477.301)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			15.007.701.026	7.842.896.342	57.509.698.033	46.114.275.180
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.544	968	5.917	4.743

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vĩnh Long, ngày 21 tháng 01 năm 2010

LẬP BẢNG

7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.461.662.551)	(5.513.663.574)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		(20.284.532)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		162.538.384.915	28.983.241.654
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(285.089.905.297)	(198.274.989.346)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(14.369.617.177)	(8.096.540.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(136.921.137.559)	(177.408.572.224)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	28	12.632.659.293	7.011.377.098
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28	13.384.087.807	6.372.710.709
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	26.016.747.100	13.384.087.807

Vĩnh Long, ngày 21 tháng 01 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG